

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023
(Công ty mẹ)

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	475,665,619,793	558,310,863,574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,961,976,413	5,797,104,002
1. Tiền	111	8,961,976,413	5,797,104,002
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	22,200,000,000	21,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	22,200,000,000	21,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	188,347,633,220	206,939,776,214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	184,890,571,468	209,954,428,742
2. Trả trước cho người bán	132	4,608,037,061	1,442,971,612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10,818,338,154	7,630,249,913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,969,313,463)	(12,087,874,053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	252,168,403,350	323,048,305,925
1. Hàng tồn kho	141	252,294,340,582	357,498,509,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(125,937,232)	(34,450,203,633)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,987,606,810	1,525,677,433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,039,774,424	1,463,410,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,885,565,106	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	62,267,280	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	605,174,513,233	627,834,537,782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,633,230,578	501,764,248
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4,833,230,578	3,701,764,248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	220	503,447,124,283	511,672,286,532
1. TSCĐ hữu hình	221	483,256,661,541	506,676,662,489
- Nguyên giá	222	1,012,856,496,108	1,018,662,995,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(529,599,834,567)	(511,986,333,310)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	20,048,712,742	4,806,624,043



Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Nguyên giá	225	30,680,191,724	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(10,631,478,982)	(9,773,527,126)
3. TSCĐ vô hình	227	141,750,000	189,000,000
- Nguyên giá	228	660,000,000	660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(518,250,000)	(471,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4,673,103,664	5,052,286,589
- Nguyên giá	231	12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(7,705,836,145)	(7,326,653,220)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	23,183,421,274	36,266,360,950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	23,183,421,274	36,266,360,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	63,683,209,426	64,883,209,426
1. Đầu tư vào công ty con	251	17,518,479,633	17,518,479,633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41,816,174,793	41,816,174,793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,348,555,000	1,348,555,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	3,000,000,000	4,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8,554,424,008	9,458,630,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,554,424,008	9,458,630,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,080,840,133,026	1,186,145,401,356
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	915,277,635,688	924,528,283,732
I. Nợ ngắn hạn	310	600,226,595,684	599,709,394,879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	78,922,135,412	137,138,066,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13,521,007,500	1,692,556,718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,646,655,071	2,512,851,410
4. Phải trả người lao động	314	5,158,106,658	7,574,003,835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,689,765,900	1,606,629,152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,262,436,330	7,362,664,051
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	483,050,736,069	441,417,515,003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(24,247,256)	405,107,832
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	315,051,040,004	324,818,888,853
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
7. Phải trả dài hạn khác	337	831,923,822	1,831,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	314,219,116,182	322,986,965,031
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	165,562,497,338	261,617,117,624
I. Vốn chủ sở hữu	410	165,562,497,338	261,617,117,624
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(82,976,374,699)	13,078,245,587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	12,816,680,675	12,874,153,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(95,793,055,374)	204,092,146
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,080,840,133,026	1,186,145,401,356

Nam Định, ngày 27 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



ĐINH THỊ THU HƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý III năm 2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Năm	
				Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022	Lũy kế 9 tháng Năm 2023	Lũy kế 9 tháng Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	289,942,566,775	300,503,047,815	937,779,074,367	860,675,406,205
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		289,942,566,775	300,503,047,815	937,779,074,367	860,675,406,205
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	275,338,143,308	293,994,736,155	960,917,427,533	771,705,514,030
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,604,423,467	6,508,311,660	(23,138,353,166)	88,969,892,175
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,129,473,821	13,059,083,592	27,359,319,031	24,677,156,317
7	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	30,265,058,214	22,571,658,055	69,998,154,333	48,969,656,807
8	Chi phí bán hàng	23		14,480,135,300	9,104,144,176	43,114,360,599	22,522,292,910
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		3,403,806,535	5,377,258,927	10,494,746,277	13,628,587,670
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6,851,414,260	5,684,362,491	20,695,638,345	9,937,173,975
11	Thu nhập khác	31		344,410,050	219,463,585	1,417,353,948	643,518,111
12	Chi phí khác	32		237,630,884	160,743,123	242,836,232	1,072,067,766
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		106,779,166	58,720,462	1,174,517,716	(428,549,655)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(19,679,602,555)	(14,007,163,759)	(95,793,055,374)	40,683,080,385
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	(1,613,809,264)	-	8,136,616,077
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(19,679,602,555)	(12,393,354,495)	(95,793,055,374)	32,546,464,308
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



ĐINH THỊ THU HƯƠNG

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2023



VŨ NGỌC TUẤN

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	09 Tháng Năm 2023	09 Tháng Năm 2022
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(95,793,055,374)	40,683,080,385
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		42,118,581,386	44,589,233,936
- Các khoản dự phòng	03		(34,442,826,991)	70,973,644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,123,493,843)	(629,498,931)
- Chi phí lãi vay	06		43,114,360,599	22,522,292,910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(50,126,434,223)	107,236,081,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,123,831,852)	(86,841,151,930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		105,204,168,976	(30,910,308,602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		11,062,591,842	(56,638,200,580)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		327,841,758	(471,010,760)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,572,616,645)	(17,053,890,642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(5,000,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(793,900,000)	(2,243,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,977,819,856	(91,921,880,570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,848,449,936)	(19,598,460,323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		1,356,603,882	431,767,533
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,200,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,200,000,000	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,280,721,697	8,107,193,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,211,124,357)	(13,059,499,417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		833,868,151,796	738,906,014,712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(807,700,449,235)	(654,036,945,658)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,070,245,649)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,699,280,000)	(3,876,632,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,398,176,912	80,992,437,054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,164,872,411	(23,988,942,933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,797,104,002	38,235,752,829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,961,976,413	14,246,809,896

Nam Định, ngày 27 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT




NGUYỄN THỊ KIM OANH

ĐINH THỊ THU HƯƠNG



VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 30/09/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 30/09/2023
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tương đương vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		30/9/2023			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Tiền					Đơn vị tính: đồng		
- Tiền mặt			1,322,356,394			1,998,380,477	
- Tiền gửi ngân hàng			7,639,620,019			3,798,723,525	
- Tiền đang chuyển							
Cộng			8,961,976,413			5,797,104,002	
2. Các khoản đầu tư tài chính		30/9/2023			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/9/2023			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			22,200,000,000			21,000,000,000	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);			17,518,479,633			17,518,479,633	
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định			2,876,479,633			2,876,479,633	
2 Công ty CP Chấn Len Nam Định			5,000,000,000			5,000,000,000	
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định			4,009,500,000			4,009,500,000	
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định			5,632,500,000			5,632,500,000	
5							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			41,816,174,793			41,816,174,793	
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định			3,045,174,793			3,045,174,793	
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định			23,000,000,000			23,000,000,000	
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định			1,980,000,000			1,980,000,000	
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định			13,791,000,000			13,791,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1,348,555,000			1,348,555,000	
1 Viettinbank			1,348,555,000			1,348,555,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
3. Phải thu khách hàng		30/9/2023			Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn							
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			43,310,106,045			61,397,443,502	
1 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang			22,147,586,240			46,079,800,144	
2 Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng			2,166,973,740			2,918,090,844	
3 Công ty TNHH Đức Hiếu			2,728,483,384			9,052,076,959	
4 Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo			6,220,836,822				

5	Công ty TNHH Dệt may Linh Giang	3,698,620,035	3,347,475,555
6	SHANTA EXPRESSIONS LTD.	6,347,605,824	

- b) Phải thu khách hàng dài hạn
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)
d) Khách hàng khác

141,580,465,423	148,556,985,240
184,890,571,468	209,954,428,742

4. Phải thu khác

Cộng

	30/9/2023		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10,818,338,154	-	7,630,249,913	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			2,616,550,000	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	163,000,000		40,150,000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	3,699,211,259		420,868,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	6,956,126,895		5,013,699,913	
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)	4,833,230,578		3,701,764,248	
- Phải thu về thuê tài chính	1,454,195,018		322,728,688	
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn.	179,035,560		179,035,560	
- Phải thu khác.	3,200,000,000		3,200,000,000	
Cộng	15,651,568,732		11,332,014,161	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/9/2023		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	30/9/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

	30/9/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			34,504,747,200	
- Nguyên liệu, vật liệu;	107,243,006,515		82,784,242,919	
- Công cụ, dụng cụ;	140,091,890		140,686,295	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	10,108,465,340		10,116,086,154	
- Thành phẩm;	108,863,624,035		200,191,645,576	
- Hàng hóa;	25,939,152,802		24,244,948,045	
- Hàng gửi bán;			5,516,153,369	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	252,294,340,582		357,498,509,558	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

	30/9/2023		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
1 Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566		13,577,924,486	
2 XDDB khác	10,343,186,708		22,688,436,464	
- Sửa chữa.				
Cộng	23,183,421,274		36,266,360,950	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	312,887,268,459	659,955,495,137	42,882,333,343	2,937,898,860		1,018,662,995,799
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	285,405,455	31,760,162,606		406,114,466		32,451,682,527
- Tăng khác		11,458,406,229				11,458,406,229
- Giảm tài sản do điều chuyển NB		11,458,406,229				11,458,406,229
- Thanh lý, nhượng bán		23,413,138,864				23,413,138,864
- Giảm khác		14,845,043,354				14,845,043,354
Số dư cuối kỳ	313,172,673,914	653,457,475,525	42,882,333,343	3,344,013,326		1,012,856,496,108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116,665,615,897	368,558,016,363	24,779,780,797	1,982,920,253		511,986,333,310
- Khấu hao trong năm	11,860,886,865	26,263,363,490	2,556,006,697	153,939,553		40,834,196,605
- Khấu hao của TS điều chuyển		3,910,618,920				3,910,618,920
- Điều chuyển nội bộ		3,910,619,063				3,910,619,063
- Thanh lý, nhượng bán		23,175,512,191				23,175,512,191
- Giảm khác		45,183,013				45,183,013
Số dư cuối kỳ	128,526,502,762	371,600,684,506	27,335,787,494	2,136,859,806		529,599,834,568
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	196,221,652,562	291,397,478,774	18,102,552,546	954,978,607		506,676,662,489
- Tại ngày cuối kỳ	184,646,171,152	281,856,791,019	15,546,545,849	1,207,153,520		483,256,661,541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660,000,000		660,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				660,000,000		660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				471,000,000		471,000,000
- Khấu hao trong năm				47,250,000		47,250,000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				518,250,000		518,250,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				189,000,000		189,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				141,750,000		141,750,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm		14,580,151,169				14,580,151,169
- Thuê tài chính trong năm		17,255,222,520				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		1,155,181,965				1,155,181,965
Số dư cuối kỳ		30,680,191,724				30,680,191,724
Giá trị hao mòn lũy kế		10,631,478,982				10,631,478,982
Số dư đầu năm		9,773,527,126				9,773,527,126
- Khấu hao trong năm		857,951,856				857,951,856
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		10,631,478,982				10,631,478,982
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		4,806,624,043				4,806,624,043
- Tại ngày cuối kỳ		20,048,712,742				20,048,712,742

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá			12,378,939,809			12,378,939,809
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà			12,378,939,809			12,378,939,809
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế			7,326,653,220			7,705,836,145
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà			7,326,653,220	379,182,925		7,705,836,145
Nhà (tăng do sáp nhập)						-
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại			5,052,286,589	(379,182,925)	-	4,673,103,664
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà			5,052,286,589	(379,182,925)		4,673,103,664
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

30/9/2023

Đầu năm

2,039,774,424

-

1,463,410,153

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

8,554,424,008

9,458,630,037

Cộng

10,594,198,432

-

10,922,040,190

14. Tài sản khác

14.1) a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- 1 Thuê GTGT được khấu trừ
2 Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước

30/9/2023

Đầu năm

1,885,565,106

-

-

62,267,280

-

62,267,280

b, Tài sản ngắn hạn khác

-

-

-

14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

1,947,832,386

62,267,280

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

- 1 Ngân hàng SHB
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
3 Vay dài hạn tín dụng công nhân
4 Ngân hàng Á Châu
5 Ngân hàng Quân Đội
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định
7 Ngân hàng ADB
8 Thuê tài chính (Chailease+TCVN)

Cộng

30/9/2023

Giá trị

Số có khả năng trả

nợ

483,050,736,069

314,219,116,182

86,617,499,548

64,999,388,608

9,450,000,000

669,049,082

19,256,002

9,000,000,000

130,739,871,291

12,724,051,651

797,269,852,251

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả

nợ

441,417,515,003

322,986,965,031

109,638,944,404

64,999,388,608

9,450,000,000

1,445,105,603

1,822,894

9,000,000,000

128,451,703,522

764,404,480,034

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Trên 1 năm đến 5 năm	3,739,777,490	669,531,841	3,070,245,649	1,907,139,255	200,657,050	1,706,482,205
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

Cộng

16. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

- 1 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA
2 KANGWAL POLYESTER CO LTD
3 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam
4 Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát
5 CN Cty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường-Chí nhánh Hưng
6 Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Thuậ
7 Khách hàng khác

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

30/9/2023

Giá trị

Số có khả năng trả

nợ

29,522,262,502

8,113,220,357

5,150,018,845

5,523,206,905

2,521,421,000

1,851,636,000

26,240,369,803

78,922,135,412

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả

nợ

11,150,018,845

4,676,424,000

2,560,472,004

2,548,062,000

116,203,090,029

-

-

137,138,066,878

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Cuối kỳ		
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
1 Thuế GTGT	2,473,098,983	4,352,867,515	(4,673,954,144)	2,152,012,354		
2 Thuế TNCN	25,764,395	150,419,580	(147,700,454)	28,483,521		
3 Thuế Tài nguyên	13,988,032	218,190,802	(220,356,005)	11,822,829		
4 Thuế TNDN				-		
5 Thuế BV môi trường và thuế khác		25,608,800	(25,608,800)	-		
6 Thuế nhà đất		6,961,837,849	(3,507,501,482)	3,454,336,367		
Cộng	2,512,851,410	11,708,924,546	(8,575,120,885)	5,646,655,071		
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
1 Thuế TNDN	62,267,280			62,267,280		
2 Thuế khác				-		
3 Tiền thuế đất				-		
4 Thuế TNCN				-		
	62,267,280	-	-	62,267,280		
18. Chi phí phải trả	30/9/2023	-	-	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	3,689,765,900			1,606,629,152		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Các khoản trích trước khác	3,689,765,900			1,606,629,152		
b) Dài hạn	-			-		
- Lãi vay						
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)						
Cộng	3,689,765,900	-	-	1,606,629,152		
19. Phải trả khác	30/9/2023	-	-	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;	445,085,304			325,411,440		
- Bảo hiểm xã hội;	1,151,138,998					
- Bảo hiểm y tế;	188,478,975					
- Bảo hiểm thất nghiệp;	107,495,750			24,481,171		
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,505,590,250			5,205,720,250		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6,864,647,053			1,807,051,190		
Cộng	10,262,436,330	-	-	7,362,664,051		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119,423,822			119,423,822		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	712,500,000			1,712,500,000		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
Cộng	831,923,822	-	-	1,831,923,822		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2023	-	-	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
Cộng	-	-	-	-		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
Cộng	-	-	-	-		
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/9/2023			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng	-	-	-	-	-	-
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

30/9/2023

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

30/9/2023

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/9/2023

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu năm	136,000,000,000	0	-	64,017,067,516	-	70,305,111,302	-	270,322,178,818
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	156,399,760,000	-	-	92,139,112,037	-	13,078,245,587	-	261,617,117,624
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						(95,793,055,374)		(95,793,055,374)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay						261,564,912		261,564,912
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	156,399,760,000	-	-	92,139,112,037	-	(82,976,374,699)	-	165,562,497,338

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

30/9/2023

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

83,946,550,000

83,946,550,000

72,453,210,000

72,453,210,000

Cộng

156,399,760,000

156,399,760,000

	Năm nay	Đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ. Cổ phiếu		
	30/9/2023	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	92,139,112,037	92,139,112,037
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận giữ hộ, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	937,779,074,367	860,675,406,205
- Doanh thu bán hàng;	906,934,355,840	833,392,875,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	30,844,718,527	27,282,531,155
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

Đơn vị tính: VND

3. Giá vốn hàng bán	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	247,124,368,917	72,863,604,730
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	686,081,817,154	673,463,132,502
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	27,711,241,462	25,378,776,798
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	960,917,427,533	771,705,514,030
4. Doanh thu hoạt động tài chính	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,561,697	385,779,878
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	19,378,993,497	12,385,616,679
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	3,816,131,977	1,690,928,218
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	4,157,631,860	10,214,831,542
Cộng	27,359,319,031	24,677,156,317
5. Chi phí tài chính	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Lãi tiền vay;	43,114,360,599	22,522,292,910
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	26,883,793,734	4,309,499,039
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	69,998,154,333	48,969,656,807
6. Thu nhập khác	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		162,522,145
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		67,106,713
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,417,353,948	413,889,253
Cộng	1,417,353,948	643,518,111
7. Chi phí khác	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		478,097,073
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		126,113,009
- Các khoản khác.	242,836,232	467,857,684
Cộng	242,836,232	1,072,067,766
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,695,638,345	9,937,173,975
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	20,695,638,345	9,937,173,975
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10,494,746,277	13,628,587,670
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	10,494,746,277	13,628,587,670
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	31,190,384,622	23,565,761,645
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	09 Tháng năm 2023	09 Tháng năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479,047,530,023	641,189,949,406
- Chi phí nhân công	67,741,140,921	65,367,709,078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,118,581,386	44,589,233,936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125,170,968,966	127,969,890,065
- Chi phí khác bằng tiền	34,497,767,574	29,450,760,145
Cộng	748,575,988,870	908,567,542,630

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/9/2023

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8,136,616,077

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

30/9/2023

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

30/9/2023

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

(Ký, họ tên)

ĐINH THỊ THU HƯƠNG



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.